

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÓA VIỆT - TIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÓA VIỆT - TIỆP

Thị trấn Đông Anh - Huyện Đông Anh - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khóa Việt - Tiếp (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Chuyên	Ủy viên
Ông Lê Trạng Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lương Văn Thắng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Số: /2013/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Khóa Việt - Tiệp

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khóa Việt - Tiệp

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Công ty cổ phần Khóa Việt - Tiệp (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 4 đến trang 25 kèm theo. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0747/KTV
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 2335/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.016.370.588	282.658.748.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	89.780.773.444	39.569.083.787
1. Tiền	111		39.780.773.444	21.569.083.787
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.396.153.795	29.437.992.897
1. Phải thu khách hàng	131		19.398.997.583	19.989.807.736
2. Trả trước cho người bán	132		2.077.228.240	8.751.953.900
5. Các khoản phải thu khác	135		1.024.461.840	784.892.184
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(104.533.868)	(88.660.923)
IV. Hàng tồn kho	140	V.2	145.640.520.796	202.798.956.753
1. Hàng tồn kho	141		150.023.470.338	204.643.881.067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.382.949.542)	(1.844.924.314)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.198.922.553	10.852.715.342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.748.742.676	1.794.130.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.894.327.722	3.534.777.467
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	245.400
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.555.852.155	5.523.562.473
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.003.925.262	36.279.723.019
II. Tài sản cố định	220		51.917.531.962	30.282.864.824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.3	27.849.567.935	22.020.892.944
- Nguyên giá	222		116.119.185.432	104.549.346.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.269.617.497)	(82.528.453.703)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.4	9.511.115.099	5.848.416.534
- Nguyên giá	228		9.557.115.099	5.866.083.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.000.000)	(17.666.666)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5	14.556.848.928	2.413.555.346
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.086.393.300	5.996.858.195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	5.086.393.300	5.996.858.195
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		321.020.295.850	318.938.471.798

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN

Đơn vị : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		119.634.291.255	109.088.976.853
I. Nợ ngắn hạn	310		111.963.386.480	100.887.612.485
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	18.375.602.634	2.951.028.768
2. Phải trả người bán	312		24.279.668.725	36.334.041.280
3. Người mua trả tiền trước	313		1.119.635.770	831.422.415
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	7.764.166.023	21.087.796.493
5. Phải trả người lao động	315		22.291.815.027	6.637.056.629
6. Chi phí phải trả	316		497.656.221	814.021.922
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	11.035.120.893	10.650.262.692
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320	V.10	5.730.930.626	6.284.655.165
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		20.868.790.561	15.297.327.121
II. Nợ dài hạn	330		7.670.904.775	8.201.364.368
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	7.670.904.775	7.014.061.053
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.187.303.315
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		201.386.004.595	209.849.494.945
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	201.386.004.595	209.849.494.945
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.250.000.000	53.250.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		57.586.196.804	49.059.929.364
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.492.626.241	13.492.626.241
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		77.057.181.550	94.046.939.340
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		321.020.295.850	318.938.471.798

Lương Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Ngô Thị Thoa
Trưởng phòng kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 02-DN

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	582.741.284.254	618.259.724.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.258.720.701	4.114.775.993
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		579.482.563.553	614.144.948.553
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	471.574.132.724	466.734.918.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		107.908.430.829	147.410.030.541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.967.551.365	2.155.711.869
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	2.052.280.834	2.853.831.774
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.050.223.496	2.853.831.774
8. Chi phí bán hàng	24		19.980.898.173	19.879.859.208
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.206.767.848	13.433.412.923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71.636.035.339	113.398.638.505
11. Thu nhập khác	31	VI.4	17.533.160.811	17.456.193.919
12. Chi phí khác	32	VI.5	13.669.239.362	17.448.205.417
13. Lợi nhuận khác	40		3.863.921.449	7.988.502
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.499.956.788	113.406.627.007
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	18.652.054.698	28.143.952.604
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.847.902.090	85.262.674.403
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	10.676	16.012

Lương Văn Thắng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Ngô Thị Thoa

Trưởng phòng kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B 03-DN

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	640.438.700.225	672.503.965.512
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(387.868.948.588)	(486.315.648.372)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(62.824.813.802)	(87.380.141.035)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.542.213.358)	(2.853.831.774)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(32.194.126.538)	(9.009.173.732)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.771.330.127	3.512.372.362
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(46.464.710.120)	(38.872.526.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	113.315.217.946	51.585.016.320
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(30.868.385.133)	(13.348.565.314)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.967.551.536	2.145.745.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.900.833.597)	(11.202.820.177)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	43.374.812.675	10.364.904.330
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.293.395.087)	(20.956.269.003)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.285.125.000)	(47.270.418.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.203.707.412)	(57.861.783.293)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	50.210.676.937	(17.479.587.150)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	39.569.083.787	57.048.670.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	1.012.720	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	89.780.773.444	39.569.083.787

Lương Văn Thắng**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Ngô Thị Thoa**Trưởng phòng kế toán**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp là đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 24/04/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100537 ngày 24/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 53.250.000.000 đồng (Năm mươi ba tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

Trụ sở chính: Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Sản xuất kinh doanh các loại khóa và mặt hàng cơ kim khí cho nhu cầu thị trường trong và ngoài nước;
- Tham gia các hoạt động kinh doanh bất động sản (nhà cửa, đất đai);
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật;
- Liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước đầu tư sản xuất, làm đại lý, đại diện, mở cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm của Công ty và sản phẩm liên doanh;
- Kinh doanh hàng điện máy, công nghệ phẩm, hàng cơ kim khí;
- Nhập khẩu thiết bị, vật tư kỹ thuật phục vụ cho nhu cầu sản xuất của Công ty và thị trường;
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty và sản phẩm liên doanh;
(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của Pháp luật).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là khoản trả trước 50% giá trị hợp đồng tiền thuê nhà xưởng để mở rộng sản xuất kinh doanh với thời gian thuê từ năm 2012 đến năm 2031 và công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ trên 2 năm.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	4 - 20

Trong năm 2012, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Việc trích khấu hao nhanh của Công ty là phù hợp với quy định hiện hành theo Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm kế toán bán hàng, phần mềm chấm công và quyền sử dụng đất không thời hạn số 12,13,14,15 tại địa chỉ số 157, 159 đường Song Hành, khu dân cư Bình Phú phường 10, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất không thời hạn số Bi143623 của UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18 tháng 5 năm 2012 tại địa chỉ đường Xuân Thủy, khu dân cư công viên Khuê Trung, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Giá trị của các phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo giá trị còn lại của phần tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại cổ phiếu quỹ tài phát hành sau khi trừ đi các chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trình bày trên Báo cáo tài chính là số lũy kế của kết quả hoạt động kinh doanh chưa quyết toán hoặc chưa được phân phối lại tại ngày lập báo cáo. Đại hội đồng cổ đông sẽ phê duyệt Báo cáo tài chính và thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập các quỹ, chia cổ tức theo tỷ lệ góp vốn hoặc để lại bổ sung vốn kinh doanh phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành, theo Điều lệ Công ty và các Nghị quyết được thông qua tại Đại hội cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty áp dụng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	4.216.076.510	4.299.721.401
Tiền gửi ngân hàng	35.564.696.934	17.269.362.386
Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng	50.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	89.780.773.444	39.569.083.787

2. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	176.925.100	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.422.029.625	96.362.281.170
Công cụ, dụng cụ	2.642.784.239	1.470.545.297
Chi phí SXKD dở dang	1.145.650.914	1.154.959.602
Thành phẩm	75.636.080.460	105.656.094.998
Cộng	150.023.470.338	204.643.881.067
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.382.949.542)	(1.844.924.314)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	145.640.520.796	202.798.956.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	23.151.726.762	75.827.225.862	4.159.382.040	1.048.222.549	362.789.434	104.549.346.647
Tăng trong năm	2.479.743.475	8.599.533.957	3.317.712.227	217.682.790	-	14.614.672.449
- Tăng do mua mới	-	8.599.533.957	3.317.712.227	217.682.790	-	12.134.928.974
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.479.743.475	-	-	-	-	2.479.743.475
Giảm trong năm	-	1.816.324.292	1.195.545.857	32.963.515	-	3.044.833.664
- Thanh lý	-	1.816.324.292	1.195.545.857	32.963.515	-	3.044.833.664
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	25.631.470.237	82.610.435.527	6.281.548.410	1.232.941.824	362.789.434	116.119.185.432
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	10.925.758.146	66.900.078.475	3.896.943.432	442.884.216	362.789.434	82.528.453.703
Tăng trong năm	1.474.708.210	6.320.929.848	572.170.996	300.433.324	-	8.668.242.378
- Trích khấu hao	1.474.708.210	6.320.929.848	572.170.996	300.433.324	-	8.668.242.378
Giảm trong năm	-	1.698.569.212	1.195.545.857	32.963.515	-	2.927.078.584
- Thanh lý	-	1.698.569.212	1.195.545.857	32.963.515	-	2.927.078.584
Tại ngày 31/12/2012	12.400.466.356	71.522.439.111	3.273.568.571	710.354.025	362.789.434	88.269.617.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2012	12.225.968.616	8.927.147.387	262.438.608	605.338.333	-	22.020.892.944
Tại ngày 31/12/2012	13.231.003.881	11.087.996.416	3.007.979.839	522.587.799	-	27.849.567.935

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 71.010.027.917 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm kế toán bán hàng, phần mềm chấm công với nguyên giá là 56.500.000 đồng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và quyền sử dụng đất không thời hạn số 12,13,14,15 tại địa chỉ số 157, 159 đường Song Hành, khu dân cư Bình Phú phường 10, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 5.809.583.200 đồng và quyền sử dụng đất không thời hạn số Bi143623 của UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18 tháng 5 năm 2012 tại địa chỉ đường Xuân Thủy, khu dân cư công viên Khuê Trung, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng với nguyên giá là 3.691.031.899 đồng. Giá trị của các phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng làm việc chi nhánh Miền Nam	4.948.663.965	-
Văn phòng làm việc chi nhánh Miền Trung	14.909.091	-
Chi phí sửa chữa lãn sơn	154.579.000	-
Lò thẩm carbon	530.000.000	-
Máy tiện CNC	1.158.450.000	-
Nhà ăn Công ty	7.719.898.119	2.359.198.766
Máy tiện bi kiểu TB 441	-	18.280.527
Máy đánh bóng BS 2345	30.348.753	30.348.753
Máy FST3 (Máy phay thân ổ 0115)	-	5.727.300
Cộng	14.556.848.928	2.413.555.346

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	100.647.575	25.994.195
Chi phí thuê nhà xưởng (*)	4.985.745.725	5.970.864.000
Cộng	5.086.393.300	5.996.858.195

(*) Là khoản trả trước 50% giá trị hợp đồng tiền thuê nhà xưởng để mở rộng sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thuê số 22/HĐKT ngày 28 tháng 07 năm 2011 của Công ty cổ phần vật liệu và xây dựng Phúc Thịnh từ năm 2012 đến năm 2031.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	14.432.497.866	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	11.092.118.914	-
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (**)	3.340.378.952	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.943.104.768	2.951.028.768
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	3.943.104.768	2.951.028.768
Cộng	18.375.602.634	2.951.028.768

(*) Số dư vay ngắn hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 gồm 2 hợp đồng sau :

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 41/HĐTD-NHCTĐA ngày 01 tháng 8 năm 2012 với hạn mức cho vay tối đa là 35.000.000.000 đồng, số tiền vay và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích là thanh toán tiền mua nguyên vật liệu để sản xuất. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ.
- Hợp đồng tín dụng số 56/ H ĐTD-NH-NHCTĐA ngày 21 tháng 12 năm 2012 với số tiền vay là 7.000.000.000 đồng với mục đích thanh toán tiền cổ tức năm 2012, thời hạn cho vay là từ ngày giải ngân đến hết ngày 02 tháng 01 năm 2013, lãi suất cho vay là 10%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số VB 0075393 do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Đông Anh phát hành.

(**) Số dư vay ngắn hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 12.153775.01.02 ngày 02 tháng 8 năm 2012 với hạn mức cho vay tối đa là 15.000.000.000 đồng, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2013. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, số tiền vay và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo bằng 100% số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của bên vay trên tài khoản tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Đông Anh và bằng toàn bộ doanh thu từ các hợp đồng kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác.

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	175.963.086	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.438.434.205	20.980.506.045
Thuế thu nhập cá nhân	115.375.658	107.290.448
Tiền thuê đất	34.393.074	-
Cộng	7.764.166.023	21.087.796.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	3.022.501.198	6.294.585.948
Kinh phí công đoàn	842.783.366	756.508.624
Bảo hiểm xã hội	7.738.814	-
Cổ tức phải trả	7.000.000.000	3.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	162.097.515	99.168.120
Cộng	11.035.120.893	10.650.262.692

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Số dư dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 31/12/2012 là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm sai lỗi do chế tạo và được tính bằng 1% trên doanh thu bán hàng của các sản phẩm khóa đã tiêu thụ trong năm 2012. Việc xác định mức bảo hành sản phẩm sai lỗi do chế tạo cho các sản phẩm đã tiêu thụ trong năm của Công ty theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2008/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và quy định về bảo hành sản phẩm của Công ty theo quyết định số 138/QĐ-KVT-TC ngày 01/07/2011.

11. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (***)	5.800.975.605	7.014.061.053
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (****)	1.869.929.170	-
Cộng	7.670.904.775	7.014.061.053

(***) Số dư vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Long Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (không bao gồm khoản vay đến hạn phải trả trong năm 2012 đã phân loại sang vay và nợ ngắn hạn 3.943.104.768 đồng) là khoản vay theo hợp đồng số 63.10.031.279974.TD ngày 25 tháng 08 năm 2010 của Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Long Biên. Mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, với số tiền vay tối đa là 14.500.000.000 đồng. Lãi suất vay thả nổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị 19.882.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 63.10.031.279974.ĐB ngày 25 tháng 08 năm 2010.

(****) Số dư vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là khoản vay theo hợp đồng số 01/HĐTD-TH-NHCTĐA ngày 30 tháng 03 năm 2012. Mục đích vay là đầu tư máy móc thiết bị nhằm nâng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao. Hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất vay thả nổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn Chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	53.250.000.000	49.059.929.364	13.492.626.241	94.046.939.340	209.849.494.945
Lãi trong năm	-	-	-	56.847.902.090	56.847.902.090
Phân phối các quỹ	-	8.526.267.440	-	(20.052.534.880)	(11.526.267.440)
Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	(42.600.000.000)	(42.600.000.000)
Phân phối cổ tức năm 2012	-	-	-	(11.185.125.000)	(11.185.125.000)
Số dư tại ngày 31/12/2012	<u>53.250.000.000</u>	<u>57.586.196.804</u>	<u>13.492.626.241</u>	<u>77.057.181.550</u>	<u>201.386.004.595</u>

Tình hình góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau :

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị	21.292.500.000	21.292.500.000
Các đối tượng khác	31.957.500.000	31.957.500.000
Cộng	<u>53.250.000.000</u>	<u>53.250.000.000</u>

Cổ phiếu

	<u>31/12/2012</u> Cổ phần	<u>01/01/2012</u> Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.325.000	5.325.000
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.325.000	5.325.000
- <i>Cổ phần phổ thông</i>	5.325.000	5.325.000
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
- <i>Cổ phần phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	5.325.000	5.325.000
- <i>Cổ phần phổ thông</i>	5.325.000	5.325.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán khóa thành phẩm	580.906.441.432	607.239.696.816
- Doanh thu dịch vụ gia công	1.393.278.000	9.169.706.539
- Doanh thu bán vật tư	441.564.822	1.850.321.191
Cộng	582.741.284.254	618.259.724.546
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.258.720.701	4.114.775.993
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	2.527.913.377
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	3.258.720.701	1.586.862.616
Doanh thu thuần về BH và CCDV	579.482.563.553	614.144.948.553

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn bán khóa thành phẩm	465.108.060.118	458.617.496.820
Giá vốn dịch vụ gia công	2.104.752.241	5.912.128.030
Giá vốn bán vật tư	1.823.295.137	2.158.851.104
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.538.025.228	46.442.058
Cộng	471.574.132.724	466.734.918.012

3. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	2.050.223.496	2.853.831.774
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.057.338	-
Cộng	2.052.280.834	2.853.831.774

4. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	12.532.385.728	17.456.193.919
Thu nhập khác	5.000.775.083	-
Cộng	17.533.160.811	17.456.193.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn phế liệu	13.524.868.648	17.448.205.417
Chi phí khác	144.370.714	-
Cộng	13.669.239.362	17.448.205.417

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	75.499.956.788	113.406.627.007
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	24.570.000	49.715.408
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	24.570.000	49.715.408
Thu nhập tính thuế	75.524.526.788	113.456.342.415
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	18.881.131.697	28.364.085.604
Giảm thuế (*)	229.077.000	220.133.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.652.054.698	28.143.952.604

(*) Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo hướng dẫn tại tiết a điểm 2.9 khoản 2 điều 6 của Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.847.902.090	85.262.674.403
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần	56.847.902.090	85.262.674.403
Số bình quân gia quyền cổ phần phổ thông	5.325.000	5.325.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.676	16.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.7 và V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.780.773.444	39.569.083.787	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.423.459.423	20.774.699.920	-	-
Tổng cộng	110.204.232.867	60.343.783.707	-	-
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	26.046.507.409	9.965.089.821	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	35.314.789.618	46.984.303.972	-	-
Tổng cộng	61.361.297.027	56.949.393.793	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng).

Phải thu của khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại nhiều ngân hàng. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	35.314.789.618	-	35.314.789.618
Chi phí phải trả	497.656.221	-	497.656.221
Các khoản vay	18.375.602.634	7.670.904.775	26.046.507.409
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2011			
Phải trả người bán và phải trả khác	46.984.303.972	-	46.984.303.972
Chi phí phải trả	814.021.922	-	814.021.922
Các khoản vay	2.951.028.768	7.014.061.053	9.965.089.821

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.780.773.444	-	89.780.773.444
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.423.459.423	-	20.423.459.423
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.569.083.787	-	39.569.083.787
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.774.699.920	-	20.774.699.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Lương Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Ngô Thị Thoa
Trưởng phòng kế toán